**BÀI 9: HÀNH TRANG CUỘC SỐNG**

**YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**1.Kiến thức**

- Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội của văn bản; nêu được ý nghĩa của văn bản đối với quan niệm sống của bản thân.

- Nhận biết và đánh giá được tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản.

**2. Năng lực**

- Viết được một bài luận về bản thân.

- Biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ.

**3. Phẩm chất**

Biết làm chủ bản thân và có định hướng đúng đắn nhằm phát triển hài hoà các mối quan hệ xã hội, có đóng góp tích cực cho đời sống của cộng đồng.

**PHẦN 1. ĐỌC**

**VĂN BẢN 1: VỀ CHÍNH CHÚNG TA**

**(Trích 7 bài học hay nhất về vật lí)**

**Các-lô Rô-ve-li**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử hoặc bối cảnh văn hoá, xã hội của VB làm nền tảng cho việc nhận thức lại về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên của tác giả.

- Nêu được ý nghĩa, tác động của VB đối với nhận thức của bản thân về vị trí của mình trong thế giới tự nhiên.

- Nhận biết và đánh giá được tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong VB.

**2. Về năng lực**

- Biết cách đọc một VB nghị luận.

- Viết được đoạn văn (khoảng 150 chữ) về những bài học cuộc sống được rút ra sau khi đọc VB.

**3. Về phẩm chất**

Biết tôn trọng, ứng xử hài hoà với tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

Kế hoạch bài học, máy chiếu, phiếu học tập, SGK...

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra**

**3. Bài mới**

**Hoạt động 1: Khởi động**

**a. Mục tiêu:**

HS có hứng thú đối với bài học.

HS huy động được tri thức, kinh nghiệm về chủ đề sẽ học trong VB.

**b. Nội dung:**

Thảo luận: Liệu con người có phải là chúa tể của tự nhiên?

**c. Sản phẩm:**

Phiếu quan sát và thảo luận (Phiếu học tập số 1)

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ học tập: HS xem video clip bài hát Bài ca Trái Đất (Earth Song) của Mai-cơn Giắc-sơn và trình bày suy nghĩ về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên được gợi nên từ bài hát.

**Bước 2:** HS xem video clip và ghi lại những suy nghĩ của mình vào phiếu học tập, sau đó thảo luận nhóm để chia sẻ suy nghĩ của mình.

**Bước 3:** HS trình bày lại kết quả thảo luận của nhóm và ghi lại các ý kiến thảo luận của các nhóm khác vào phiếu ghi chép.

**Bước 4:** GV nêu nhận xét về phần trình bày của các nhóm và ghi nhận những đóng góp tích cực và tôn trọng các ý tưởng khác biệt của HS.

GV có thể giới thiệu thêm một số quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Ví dụ: quan điểm của Thiên Chúa giáo, quan điểm của Phật giáo, quan điểm của Đác-uyn trong thuyết tiến hoá,...

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Nội dung 1: Tìm hiểu khái quát về tác giả, tác phẩm**

**a. Mục tiêu:**

- HS nắm được bố cục của VB.

- HS biết sử dụng các chiến lược trong khi đọc.

- HS giải thích được các từ ngữ khó trong VB.

**b. Nội dung**

Đọc thành tiếng VB *Về chính chúng ta*.

**c. Sản phẩm**

Ghi chú trong khi đọc.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động GV - HS** | **Sản phẩm** |
| **\* Nhiệm vụ 1: Đọc**  Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập: đọc thành tiếng VB, xác định bố cục VB.  Bước 2: HS đọc nối tiếp VB, xác định bố cục VB, thực hiện các nhiệm vụ trong khi đọc.  Bước 3: HS thảo luận về cách phân chia bố cục trong VB, thực hiện các nhiệm vụ ở các box bên phải VB.  Bước 4: GV kết luận:  **\* Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu chung**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ  HS tìm hiểu tác giả và trả lời câu hỏi:  - Tên, năm sinh, quê quán, những thành tựu.  - Xác định nội dung chính của văn bản.  - Trình bày bố cục.  B2: Thực hiện nhiệm vụ  Hs đọc và tìm câu trả lời.  B3: Báo cáo thảo luận  HS trả lời  B4: Kết luận, nhận định  Gv nhận xét, kết luận, khắc sâu nội dung. | **I. Tìm hiểu chung**  **1. Tác giả Các-lô Rô-ve-li**  - Các-lô Rô-ve-li sinh năm 1956, là nhà vật lí học lí thuyết, nhà văn, sinh ra ở I-ta-li-a, chủ yếu làm việc ở Mỹ và Pháp.  - Các nghiên cứu của ông tập trung vào lĩnh vực lực hấp dẫn lượng từ. Ông cũng nghiên cứu sâu về lịch sử và khoa học triết học. Những công việc này đã giúp ông có một tri thức tổng hợp rộng lớn và cái nhìn toàn diện, sâu sắc về vũ trụ và đời sống.  - Tp: (SGK)  **2. Tác phẩm**  - ***Xuất xứ:*** Văn bản “Hành trang cuộc sống” được trích từ cuốn sách “7 bài học hay nhất về vật lí”.  - ***Nội dung:*** Cuốn sách nối tiếng 7 bài học hay nhất về vật lí của ông được xuất bản lần đầu tiên vào năm 2014, đã được dịch sang 41 thứ tiếng và bán hàng triệu bản khắp thế giới. Không chỉ là một cuốn cẩm nang súc tích về vật lí học hiện đại, cuốn sách còn chứa đựng những suy tư mang tính chất triết học về thế giới và con người. Ở đó, khoa học, triết học, văn chương và tôn giáo đã được kết hợp một cách hài hòa, cho người đọc thấy được vẻ đẹp huyền bí của thế giới này.  - ***Bố cục****:* 3 phần  + Phần 1 (từ đầu đến "*chúng ta cũng là một phần của cái thế giới ấy"*): trình bày quan điểm của tác giả về vị trí của con người trong thế giới.  + Phần 2 (từ "*Chúng ta, con người*" đến "*Ngay chính linh hồn chúng ta cũng chỉ là một ví dụ bé nhỏ")*: trình bày các luận điểm chính để bảo vệ cho quan điểm của mình.  + Phần 3 (từ "*Tự nhiên là nhà của chúng ta*" đến hết): kết luận. |

**Nội dung 2: Đọc- hiểu văn bản**

**a. Mục tiêu:**

- HS tóm tắt được những nội dung chính trong VB.

- HS hiểu được các đặc trưng thể loại của VB.

- HS phân tích được những giá trị nghệ thuật đặc sắc và các thông điệp chính trong VB.

- HS liên hệ VB với bản thân, với đời sống.

**b. Nội dung:** Thảo luận về các câu hỏi SGK.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS trong phiếu học tập số 2.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động GV- HS** | **Sản phẩm** |
| **\* Nhiệm vụ 1: Quan điểm của tác giả và các luận điểm chính trong văn bản**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ  HS hoạt động cá nhân  - HS đọc kĩ đoạn 1,2 và xác định câu chủ đề của mỗi đoạn.  - HS tóm tắt quan điểm của tác giả được thể hiện trong đoạn 1,2.  - HSđọc đoạn 3, tìm câu chủ đề của đoạn 3  - HS đọc đoạn 4, tìm câu chủ đề của đoạn 4.  - HS đọc đoạn 7, tìm câu chủ đề của đoạn 7  HSđọc đoạn 9, tìm câu chủ đề cùa đoạn 9  - HS đọc bốn đoạn cuối, tìm quan điểm của tác giả được thể hiện trong bốn đoạn đó.  B2: Thực hiện nhiệm vụ  Các nhóm thảo luận, hoàn thành phiếu học tập.  B3: Báo cáo thảo luận  Nhóm cử đại diện trình bày, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.  B4: Kết luận, nhận định  Gv nhận xét, chốt vấn đề.  **\* Nhiệm vụ 2: Những lí lẽ, bằng chứng được sử dụng trong văn bản.**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ  HS hoạt động nhóm  - Nhóm 1,2: Thực hiện nhiệm vụ  + HS đọc đoạn 6 và tìm các lí lẽ, bằng chứng mà tác giả đã sử dụng để chứng minh cho luận điểm: *Sự tồn tại của chúng ta chỉ là một phẩn nhỏ bé của vũ trụ.*  + HS đọc đoạn 7,8 và tìm các lí lẽ, bằng chứng để chứng minh cho luận điểm: *Tri thức của chúng ta chung quy đều phản ánh thế giới.*  + HS đọc đoạn 9 và tìm lí lẽ, bằng chứng chứng minh: *Đạo đức, cảm xúc, tình yêu của chúng ta cũng là một phần của tự nhiên.*  - Nhóm 3,4: Thực hiện nhiệm vụ  Những tri thức khoa học được đề cập đến trong văn bản  B2: Thực hiện nhiệm vụ  Các nhóm thảo luận, hoàn thành phiếu học tập.  B3: Báo cáo thảo luận  Nhóm cử đại diện trình bày, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.  B4: Kết luận, nhận định  Gv nhận xét, chốt vấn đề.  **⁕ Nhiệm vụ 3: Các yếu tố miêu tả, biểu cảm, biện pháp tu từ trong văn bản**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ  - Tìm các chi tiết có yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản.  - Phân tích giá trị, tác dụng của các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn bản.  - Tìm và phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ trong văn bản.  B2: Thực hiện nhiệm vụ  HS thảo luận, trả lời các câu hỏi.  B3: Báo cáo thảo luận  Cá nhân trình bày, nhận xét, bổ sung.  B4: Kết luận, nhận định  Gv nhận xét, chốt vấn đề.  **⁕ Nhiệm vụ 4: Mối quan hệ giữa con người và thực tại và khả năng nhận thực thế giới của con người**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ  HS làm việc cặp đôi và thực hiện nhiệm vụ:  - Đọc kĩ thông tin về tiểu sử tác giả, liên hệ thông tin này với những thông tin được trình bày trong văn bản.  - Xem lại các bằng chứng, lí lẽ của tác giả trong văn bản, cho biết những bằng chứng, lí lẽ đó có nguồn gốc từ đâu.  - Xác định điểm nhìn của nhân vật xưng "tôi" trong văn bản, chú ý đến những thông tin như: "Trong bức tranh khoa học rộng lớn ngày nay" "Tôi đã trình bày thế giới trông như thế nào dưới ánh sáng khoa học",...  - Đọc kĩ bốn đoạn cuối của văn bản, tìm những chi tiết cho thấy quan điểm của tác giả vé khả năng nhận thức thế giới của con người.  B2: Thực hiện nhiệm vụ  GV hướng dẫn.  B3: Báo cáo thảo luận  HS trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung, nhận xét.  B4. GV ghi nhận câu trả lời của HS. | **II. Đọc hiểu văn bản**  **1. Quan điểm của tác giả và các luận điểm chính trong văn bản**  - Quan điểm chính được tác giả thể hiện trong văn bản: *Chúng ta là một phần của tự nhiên. Tự nhiên là nhà của chúng ta*.  - Quan điểm này được triển khai thành các luận điểm chính:  (1) Sự tồn tại của chúng ta chỉ là một phần của vũ trụ.  (2) Tri thức của chúng ta chung quy đều phản ánh thế giới.  (3) Các giá trị đạo đức của chúng ta, cảm xúc của chúng ta, tình yêu của chúng ta cũng là một phần của tự nhiên.  **2. Những lí lẽ, bằng chứng được sử dụng trong văn bản**  ***⁕ Các luận điểm và lí lẽ, bằng chứng***  - Luận điểm: *Sự tồn tại của chúng ta chỉ là một phẩn nhỏ bé của vũ trụ.*  Lý lẽ: “Chúng ta từng nghĩ rằng mình là thứ tồn tại duy nhất, một chủng loài tách biệt hẳn với họ các động vật và thực vật, rồi phát hiện ra rằng mình là hậu duệ có cùng các tổ tiên với mọi sinh thể quanh ta”.  - Luận điểm: *Tri thức của chúng ta chung quy đều phản ánh thế giới.*  + Lí lẽ: “Chất liệu căn bản làm nên tư duy của chúng ta là tập hợp vô cùng phong phú các thông tin được tích luỹ, trao đổi và không ngừng được xây dựng kĩ lưỡng”.  + Bằng chứng: “Một giọt mưa chứa thông tin về sự hiện diện của một đám mây trên trời, một tia sáng chứa thông tin về màu sắc của chất đã gửi nó đến mắt ta”.  - Luận điểm: *Đạo đức, cảm xúc, tình yêu của chúng ta cũng là một phần của tự nhiên.*  Lí lẽ: “Thực tại của chúng ta là những giọt nước mắt và nụ cười, lòng biết ơn và vị tha, sự trung thành và phản bội, là quá khứ luôn ám ảnh chúng ta và sự thanh thản. Thực tại của chúng ta được làm nên từ xã hội của chúng ta, từ cảm xúc nhờ âm nhạc đem lại, từ các mạng lưới kiến thức chung đan dệt phong phú mà chúng ta cùng nhau xây đắp”.  ***⁕ Những tri thức khoa học được đề cập đến trong văn bản***  - *Những tri thức khoa học:* Chúng ta được làm ra từ cùng những nguyên tử, cùng những tín hiệu ánh sáng giống như nguyên tử, chúng ta không phải ở trên một hành tinh nằm tại trung tâm vũ trụ, chúng ta là hậu duệ có cùng các tổ tiên với mọi sinh thể quanh ta, một giọt mưa chứa thông tin về sự hiện diện của một đám mây trên trời...  *- Nguồn gốc của tri thức*: Các tri thức được đề cập trong văn bản bắt nguồn từ tri thức khoa học tự nhiên hiện đại, dựa trên nền tảng cùa học thuyết tiến hoá, thiên văn học, di truyền học.  - *Ý nghĩa của những tri thức trong việc làm sáng tỏ những luận điểm chính:* Đó là những bằng chứng làm sáng tỏ cho luận điểm chính. Vì những tri thức này là tri thức khách quan, được kiểm chứng bởi các nhà khoa học có uy tín, đã được chứng minh bằng khoa học hiện đại nên chúng rất thuyết phục, đáng tin cậy. Tất nhiên, khoa học vẫn đang không ngừng phát triển và có thể trong tương lai có rất nhiều các học thuyết, bằng chứng khoa học thậm chí có thể phản biện, đi ngược lại những học thuyết trên.  **3. Các yếu tố miêu tả, biểu cảm, biện pháp tu từ trong văn bản**  ***- Các chi tiết có yếu tố miêu tả, biểu cảm trong văn bản và tác dụng:***  + Chi tiết: *Đại dương mênh mông những gì chưa biết, rực sáng lên vầng hào quang của sự huyền bí*. Yếu tố biểu cảm còn được bộc lộ trong cách sử dụng biện pháp điệp ngữ, các câu cảm thán trong văn bản.  + Tác dụng:  • Yếu tố miêu tả giúp người đọc hình dung được vẻ đẹp kì diệu của thế giới mà ta đang sống.  • Yếu tố biểu cảm giúp bộc lộ tình yêu, sự ngưỡng mộ cùa tác giả đối với sự kì diệu của thực tại.  • Mặc dù nhìn cuộc sống từ lăng kính của một nhà khoa học, sử dụng các bằng chứng, lí lẽ là các tri thức khoa học khách quan, nhưng việc sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm đã khiến cho văn bản nghị luận trở nên uyển chuyển, xúc động, hấp dẫn. 🡪 Miêu tả và biểu cảm vì thế giúp gia tăng sức thuyết phục của văn bản nghị luận.  ***- Các biện pháp tu từ và tác dụng***  + Các biện pháp tu từ như so sánh (ví dụ: thế giới là "một trò chơi ghép hình mênh mông của không gian và các hạt cơ bản"; "chúng ta giống như đứa trẻ, khi lớn lên nhận ra rằng thế giới không chỉ vẻn vẹn là những gì ở quanh mình như nó tưởng khi còn bé"; "tự nhiên là nhà của chúng ta, và sống trong tự nhiên nghĩa là chúng ta đang ở nhà của mình",...), ẩn dụ ("đại dương mênh mông những gì chưa biết",...), điệp ngữ ("Chúng ta từng tin rằng", "chúng ta từng nghĩ rằng"..'.)  - Tác dụng: Giúp cho lời văn trở nên uyển chuyển, bay bổng và giúp tăng sức biểu cảm của ngôn từ.  **4. Mối quan hệ giữa con người và thực tại và khả năng nhận thực thế giới của con người**  ***- Mối quan hệ giữa con người và thực tại***  + Tác giả văn bản là một nhà vật lí học thiên văn, đồng thời là một nhà triết học.  + Trong văn bản, ông không chỉ thể hiện quan điểm về thế giới với tư cách một nhà khoa học, mà còn thể hiện một sự suy tư, cắt nghĩa về bản chất của thực tại, vế mối quan hệ giữa con người và thực tại từ góc nhìn triết học.  🡪 Từ những góc nhìn này, ông nhận rõ sự nhỏ bé của con người trước sự lớn lao, kì vĩ và vẻ đẹp tuyệt đối của thực tại.  **- Khả năng nhận thực thế giới của con người**  Tác giả cho rằng thế giới mà chúng ta đang sống là mênh mông, vô hạn; những gì mà chúng ta khám phá ra là hữu hạn. Còn rất nhiều điều mà chúng ta vẫn chưa tìm hiểu hết. Nhưng trí tò mò của con người là vô hạn, vì thế, tri thức của ta không ngừng tăng lên. |

**Nội dung 3: Tổng kết**

**a. Mục tiêu:**

- HS tổng kết giá trị nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản.

- Tích lũy được cho mình những kinh nghiệm, bài học và nguồn động lực để mang theo trên hành trình cuộc sống

**b. Nội dung:** Gv đặt câu hỏi, HS trả lời.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| B1: Chuyển giao nhiệm vụ  Theo em, điều gì tạo nên sức hấp dẫn của bài luận này (Nghệ thuật, giá trị nội dung, ý nghĩa...)?  B2: Thực hiện nhiệm vụ.  HS trao đổi thảo luận.  B3: Báo cáo thảo luận.  HS trả lời.  B4: Kết luận, nhận định  GV nhận xét, tổng hợp. | **III. Tổng kết**  **1. Nghệ thuật**  - Cách lập luận chặt chẽ, lí lẽ dẫn chứng thuyết phục.  - Các biện pháp tu từ so sánh, điệp cấu trúc, liệt kê được sử dụng linh hoạt, hiệu quả.  **2. Ý nghĩa văn bản.**  - Trình bày quan điểm về giá trị của con người trong thế giới tự nhiên.  - Khẳng định con người là một bộ phận hữu cơ của tự nhiên, con người cũng là tự nhiên và là một trong vô số các biểu hiện biến thiên vô cùng tận của nó. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** HS nắm vững kiến thức bài học để hoàn thành được các bài tập luyện tập.

**b. Nội dung:** Thực hiện các bài tập luyện tập.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh

**d. Tổ chức thực hiện:**

- Bước 1: GV nêu nhiệm vụ: Nhận thức nào từ văn bản *Về chính chúng ta* mà bạn muốn mang theo trong hành trang cuộc sống của mình? Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) để chia sẻ về điều này.

GV lưu ý HS về kiểu loại VB, cấu trúc của đoạn văn.

+ Giới thiệu vắn tắt một thông điệp hoặc bài học mà mình đã lĩnh hội được khi đọc văn bản Về chính chúng ta.

+ Trình bày ngắn gọn quan điểm của mình về thông điệp/ bài học ấy.

+ Chọn lọc các lí lẽ, bằng chứng để bảo vệ cho quan điểm của mình.

+ Sử dụng các kiểu cấu trúc như diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp, song hành, móc xích để triển khai đoạn văn.

+ Chỉnh sửa đoạn văn: Kiểm tra lại tất cả các câu xem có tập trung làm nổi bật quan điểm hay không, câu đã có đủ các thành phẩn chính hay chưa, trình tự sắp xếp các câu có hợp lí không,...

- Bước 2: HS thảo luận nhóm, chia sẻ quan điểm của mình về câu hỏi: Nhận thức nào từ VB trên mà bạn muốn mang theo trong hành trang cuộc sống của mình? HS viết đoạn văn.

GV gợi ý: Văn bản đặt ra rất nhiều vấn đề: mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, khả năng nhận thức của con người về thực tại,...

- Bước 3: GV thu lại một số bài viết của HS, đọc trước cả lớp và cho HS nhận xét về các bài viết.

- Bước 4: GV hướng dẫn HS cách viết, cách chỉnh sửa bài viết.

**Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** HS vận dụng kĩnăng đọc VB nghịluận để đọc mởrộng các VB nghịluận khác về mốiquan hệ giữa conngười và tự nhiên.

**b. Nội dung:** Thực hiện các bài tập luyện tập.

**c. Sản phẩm:** Phiếu học tập số 3

**d. Tổ chức thực hiện**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ: tìm thêm các VB, tài liệu khác về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Chỉ ra các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được tác giả sử dụng để bảo vệ quan điểm của mình.

- Bước 2: HS làm việc nhóm để tìm kiếm, đọc tài liệu và điền các thông tin thu thập được vào phiếu học tập sau giờ học.

- Bước 3: HS chia sẻ các tài liệu thu thập được cho các bạn trong lớp và nộp lại phiếu học tập cho GV (có thể trưng bày trong bảng tin lớp

hoặc trên facebook, padlet,...).

- Bước 4: GV nêu nhận xét về phần làm việc của các nhóm và tổng kết các thông tin mà cả lớp đã thu thập, phân tích.

**Phụ lục (Phiếu học tập)**

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1**

**PHIẾU QUAN SÁT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TÔI NGHĨ** | **TÔI THẤY** | **TÔI QUAN SÁT** |
|  |  |  |

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**

**PHIẾU HƯỚNG DẪN ĐỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU HỎI** | **HƯỚNG DẪN** | **TRẢ LỜI** |
| **1** | • Tìm câu chủ đề của các đoạn 1, 2, 3, 4, 7, 9.  • Tìm mối liên hệ giữa các câu chủ đề của mỗi đoạn.  • Xác định quan điểm, các luận điểm chính của VB. |  |
| **2** | • Tìm các lí lẽ, bằng chứng trong đoạn 6, 7, 8, 9.  • Đánh giá vai trò của các lí lẽ, bằng chứng trong việc  làm sáng tỏ các luận điểm.  • Đánh giá tính thuyết phục của các lí lẽ, bằng chứng. |  |
| **3** | • Tìm các chi tiết có yếu tố miêu tả, biểu cảm.  • Phân tích giá trị của các yếu tố miêu tả và biểu cảm.  • Xác định các biện pháp tu từ.  • Phân tích giá trị của các biện pháp tu từ. |  |
| **4** | • Đọc kĩ thông tin về tiểu sử tác giả, liên hệ với những  thông tin được trình bày trong VB  • Xác định nguồn gốc, cơ sở của những bằng chứng, lí  lẽ mà tác giả sử dụng.  • Xác định điểm nhìn của nhân vật xưng "tôi", các từ  ngữ thể hiện thái độ, đánh giá của “tôi” với các đối  tượng được nhắc tới. |  |
| **5** | • Tìm các chi tiết cho thấy quan điểm của tác giả trong  bốn đoạn cuối của VB.  • Khái quát quan điểm của tác giả được ngầm biểu  hiện qua những chi tiết vừa tìm được. |  |
| **6** | • Giải thích từ ngữ thể hiện rõ quan điểm của người  viết.  • Đánh giá về tính khách quan, trung thực, tin cậy của  nhận định.  • Nêu quan điểm của bản thân.  • Tìm các luận điểm, bằng chứng, lí lẽ để bảo vệ quan  điểm của bản thân. |  |

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3**

**PHIẾU HƯỚNG DẪN ĐỌC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN VB** | **TÊN**  **TÁC GIẢ** | **QUAN ĐIỂM** | **LUẬN ĐIỂM** | **LÍ LẼ** | **BẰNG CHỨNG** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**VĂN BẢN 2**

**CON ĐƯỜNG KHÔNG CHỌN**

**( Robert Frost)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

**-** Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội của văn bản

**-** Nhận thức sâu sắc về ý nghĩa của cuộc sống**.**

**-** Nhận biết sự khó khăn và tầm quan trọng của việc quyết định hướng đi cho bản thân trong cuộc sống, sự can đảm và ý thức chịu trách nhiệm trước những lựa chọn của bản thân.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung:** *Tự chủ và tự học; giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực giao tiếp, hợp*

*tác, sử dụng CNTT…*

**b. Năng lực chuyên biệt**: *Năng lực ngôn ngữ (*đọc – viết – nói và nghe*); năng lực văn học.*

- HS biết vận dụng các tri thức về thơ để chiếm lĩnh bài thơ của Robowts phờ rót xơ

- HS biết lựa chọn giá trị nào là đúng và phù hợp để làm hành trang cho cuộc sống của mình

- HS biết thuyết trình được một bài luận về bản thân

- HS biết thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ.

**3. Phẩm chất**

**-** Biết nhìn lại mình, định vị bản thân và theo đuổi những giá trị xứng đáng

- Biết yêu cái đẹp, sống có khát vọng, có hoài bão và thể hiện được trách nhiệm với cộng đồng.

- Luôn có ý thức rèn luyện bản thân để có lối sống tích cực

- Tôn trọng và có ý thức tìm hiểu các nền văn học, văn hoá trên thế giới.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**I. Giáo viên**

- Sưu tầm tài liệu, lập kế hoạch dạy học .

- Thiết kế bài giảng điện tử.

- Chuẩn bị phiếu học tập và dự kiến các nhóm học tập.

+ Các phương tiện : Máy vi tính,

+ Học liệu:Video clips , tranh ảnh.

**\* Phiếu học tập:**

**PHIẾU HỌC TẬP 01a: Con đường không chọn**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tìm hiểu tác giả**  *-* Những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp của nhà thơ Robert Frost( Rô bớt Phờ rót) | C:\Users\ACHUC\Downloads\Robert_Frost_NYWTS.jpg |

**PHIẾU HỌC TẬP 01b: Con đường không chọn**

|  |  |
| --- | --- |
| Tìm hiểu tác phẩm  + Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác  + Tóm tắt  + Bố cục  + Giá trị(Nội dung và NT) |  |

**PHIẾU HỌC TẬP 01c: Con đường không chọn**

|  |  |
| --- | --- |
| Lối rẽ được nhà thơ thể hiện bằng hình ảnh nào? Tại sao tác giả lại đưa ra hình ảnh đó mà không đưa hình ảnh khác như: lối rẽ về phía biển hay về phía núi? |  |

**PHIẾU HỌC TẬP 01d: Con đường không chọn**

|  |  |
| --- | --- |
| Vậy con đường và lối rẽ trong bài thơ là hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng. Vậy nó ẩn dụ tượng trưng cho điều gì? |  |

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động: Khởi động**

**a) Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

**b) Nội dung:** GV đặt cho HS những câu hỏi gợi mở vấn đề.

**c) Sản phẩm:** Nhận thức và thái độ học tập của HS.

**d/Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - Gv chuyển giao nhiệm vụ  GV: Chiếu văn bản về câu chuyện Hai hạt mầm( Câu chuyện )GV chiếu câu hỏi  **Câu 1:**. Văn bản trên viết về sự việc gì?  **Câu 2:** Chỉ ra sự khác nhau về quan điểm sống được thể hiện trong lời nói của hai hạt mầm.–  **Câu 3.** Nêu ý nghĩa của văn bản. (0,75 điểm)  HS: Trả lời  GV tiếp tục đặt câu hỏi :  **Câu hỏi 4:** Trong cuộc sống đã bao giờ em cảm thấy khó khăn khi phải đứng trước nhiều khả năng lựa chọn?  **Câu hỏi 5:** Điều gì đã khến em đưa ra quyết định lựa chọn của mình khi ấy? Bạn thấy may mắn hay tiếc nuối vì lựa chọn đó của bản thân?  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS quan sát, lắng nghe  - GV quan sát  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Gv tổ chức hoạt động  - Hs trả lời câu hỏi  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, dẫn dắt vào bài | **Câu 1**: Văn bản trên viết về sự lựa chọn cách sống và kết quả của cách lựa chọn đó của hai hạt lúa  **Câu 2:** Chỉ ra sự khác nhau về quan điểm sống được thể hiện trong lời nói của hai hạt mầm.– Hạt mầm thứ nhất: Có cách sống khát khao cống hiến, đam mê hành động, đầy mơ ước, khát khao vươn tới những điều tốt đẹp, không sợ đương đầu với thử thách.  – Hạt mầm thứ hai: Có cách sống an toàn, sống hèn nhát, thụ động, luôn sợ hãi, chỉ thích an phận thủ thường.  **Câu 3.** Nêu ý nghĩa của văn bản. (0,75 điểm)  Ý nghĩa văn bản: Nhắn nhủ tới chúng ta thông điệp rằng hãy cứ mạnh mẽ đương đầu với thử thách, khó khăn để bứt phá làm nên điều kì diệu cho bản thân, cho cuộc đời  - **GV:**Nhận xét câu trả lời của HS và kết nối vào hoạt động hình thành kiến thức mới.  **Câu 4, 5**: Trả lời theo quan điểm cá nhân |

**2. Hoạt động : Hình thành kiến thức**

**Hoạt động 1: Đọc văn bản**

**a. Mục tiêu:** HS nắm được nội dung của bài học

**b. Nội dung:** Hs sử dụng sgk, đọc văn bản theo sự hướng dẫn của GV

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV: Hướng dẫn học sinh đọc văn bản**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chuyển giao nhiệm vụ  + *Hướng dẫn cách đọc văn bản, chú ý các thẻ đọc*  *+ GV hướng dẫn HS chú ý về các câu hỏi hình dung, theo dõi*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học.  - GV quan sát, gợi mở  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS quan sát, theo dõi, suy ngẫm  - GV quan sát, hỗ trợ  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **I. Đọc văn bản**  - HS biết cách đọc thầm, trả lời được các câu hỏi trong hộp chỉ dẫn  - Theo dõi và nắm bắt nhân vật trữ tình của bài thơ là ai? và đang đứng trước tình huống như thế nào  - Nắm được bố cục của bài thơ.  - Sự lựa chon lối rẽ của NVTT |

**Hoạt động 2: Khám phá văn bản**

**a. Mục tiêu:** Nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

**b. Nội dung:** Hs sử dụng sgk, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **NV1: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu những nét chính về tác giả và tác phẩm**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chuyển giao nhiệm vụ  GV phát PHT số 1, Hs thảo luận nhóm 4-6 em HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - GV quan sát, gợi mở  - HS đọc thảo luận  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi các nhóm báo cáo sản phẩm  - HS cử đại diện báo cáo, HS còn lại lắng nghe, bổ sung, phản biện  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **II. Khám phá văn bản**  **1. Vài nét về tác giả, tác phẩm**  ***a/ Tác giả***  - Tên:Rô-bớt Phờ-rớt (1874 – 1963)  - Quê: là nhà thơ Mỹ có tầm ảnh hưởng lớn trong văn học hiện đại.  - Gia đình: + Cha là chủ biên một tờ báo-> Qua đời vì bệnh lao phổi  + Mẹ: Giáo sư trung học  - Bản thân: Từng theo học trường Harvard nhưng sau đó thôi học vì được ông nội cho cho một trang trại nhỏ  -> Là điều kiện giúp ông được sống giữa thiên nhiên hùng vĩ.Đó là điều kiện giúp ông sau này sáng tác nhiều bài thơ hay, nổi tiếng.  -> Cho đến nay ông là nhà thơ duy nhất từng được bốn lần nhận giải thưởng Pu – lít -dơ – giải thưởng thường niên uy tín của Mỹ trao cho các lĩnh vực như báo chí, văn chương, âm nhạc,…  - Sự nghiệp:  + Năm 1913: Thành công với tậpA Boy’s Will”.  + Năm 1914: xuất bản tập thơ thứ hai “North of Boston” cũng được nhiều người khen ngợi.  +Năm 1916, ông cho phổ biến tập thơ “Mountain Interval”, trong đó có bài thơ “Birches” và “The Road Not Taken”.  ***b/ Bài thơ***  **\* Thể loại:**Thể thơ tự do  **\* Xuất xứ và hoàn cảnh sáng tác:**  - Con đường không chọn là một trong những bài thơ được đọc nhiều nhất của Rô-bớt Phờ-rớt. Tác phẩm được sáng tác vào năm 1915, lấy cảm hứng từ những cuộc đi dạo trong rừng với người bạn của ông – nhà thơ nhà thơ É-uốt Thô-mớt-xơ (1878 – 1917). Theo lời của Phờ-rét, trong những cuộc đi dạo ấy, Thô-mớt-xơ thường băn khoăn không biết nên chọn lổi nào để đi, rồi sau khi đã lựa chọn, ông lại nuối tiếc, đáng lẽ nên chọn một lối khác.  - Bài thơ của Phờ-rót ra đời vào thời điểm nhiều người hoài nghi về lựa chọn của bản thân và thường nghĩ rằng họ nên quay lại con đường mình từng từ bỏ. Không lâu sau khi nhận được bài thơ của Phờ-rót trong một lá thư, Ét-uốt Thô-mát-xơ tham gia vào Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và ông đã tử trận trong trận A-rát-xơ vào năm 1917.  **\* Phương thức biểu đạt:**Biểu cảm  **\* Tóm tắt:**  Bài thơ “***Con đường không chọn***” của Rô-bớt Phờ-rớt đã gửi gắm những suy nghĩ của tác giả về những lựa chọn của con người trên đường đời. Trong cuộc sống, mỗi chúng ta luôn phải đưa ra những lựa chọn mà quyết định ấy sẽ ảnh hưởng quan trọng đến cuộc đời của mình. Vì vậy, trên hành trình cuộc đời, mỗi chúng ta cần đưa ra những lựa chọn đúng đắn, sống là chính mình, không đi theo những lối mòn.  **\* Bố cục: 2 đoạn**  - Đoạn 1: 3 khổ thơ đầu: Hai lối rẽ  - Đoạn 2: Khổ thơ cuối: Sự lựa chọn lối đi của nhân vật trữ tình.  **\* Giá trị nội dung:**Bài thơ khẳng định trong cuộc sống, mỗi chúng ta luôn phải đưa ra những lựa chọn mà quyết định ấy sẽ ảnh hưởng quan trọng đến cuộc đời của mình.  **\* Giá trị nghệ thuật:**  - Hình ảnh ẩn dụ sâu sắc hấp dẫn.  - Ngôn ngữ thơ mộc mạc, giản dị, sâu sắc |
| **NV2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu văn bản**  HĐ 1: Hướng dẫn tìm hiểu nhan đề  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chuyển giao nhiệm vụ:  - HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - GV quan sát, gợi mở  - HS đọc thảo luận  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi các nhóm báo cáo sản phẩm  - HS cử đại diện báo cáo, HS còn lại lắng nghe, bổ sung, phản biện  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **2. Tìm hiểu văn bản**  **a/ Nhan đề**  - Do nhà thơ đặt  - Nội dung:“***Con đường không chọn***” bởi đó là lối rẽ ông đã bỏ lại trước những lựa chọn của mình.  ->Ý nghĩa: Nhà thơ dường như quan tâm tới con đường mà ông không đi hơn là con đường ông đã chọn. Tựa đề bài thơ đã cho thấy cảm thức mất mát vì không thể đi được cả 2 con đường, một sự tiếc nuối, băn khoăn, trăn trở trước những hướng đi của cuộc đời. |
| **HĐ2: Hướng dẫn học sinh tìm hiểu ba khổ đầu**  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chuyển giao nhiệm vụ.  Xác định nhân vật trữ tình?  HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - GV quan sát, gợi mở  - HS đọc thảo luận  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi các nhóm báo cáo sản phẩm  - HS cử đại diện báo cáo, HS còn lại lắng nghe, bổ sung, phản biện  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức  **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chuyển giao nhiệm vụ:  - HS tiếp nhận nhiệm vụ:  *1. Trong khổ thơ thứ 2,3 hai lối rẽ được miêu tả như thế nào? Liệu đó có phải là khó khăn cho NVTT khi lựa chọn lối rẽ không?*  *2. Em thử hình dung, nếu nhân vật trữ tình không thể chọn cả hai lối rẽ cùng lúc thì anh ta có thể không lựa chọn bất cứ lối rẽ nào được chăng? Em có đồng tình với quyết định đókhông?*  *3. Em cco nhận xét gì về trang thái của NVTT trước hai con đường? Trong cuộc sống, em có hay rơi vào này không, hãy chia sẻ suy nghĩ của bản thân? (có thể lấy ý kiến riêng của cá nhân)*    **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - GV quan sát, gợi mở  - HS đọc thảo luận ( thời gian 5p)  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi các nhóm báo cáo sản phẩm  - HS cử đại diện báo cáo, HS còn lại lắng nghe, bổ sung, phản biện  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **b. Ba khổ đầu: Hai lối rẽ- Sự đắn đo của người lữ hành**  **b1. Khổ 1:**  **-** NVTT: Người lữ hành.  - Khổ thơ đầu nói lên sự cân nhắc đắn đo của người lữ hành.  - Tác giả đã đưa hình ảnh “hai ngã rẽ về cánh rừng” và “một bộ hành” để nói lên sự cân nhắc đắn đo và chọn lựa.  ->Tại sao tác giả lại đưa ra hình ảnh đó mà không đưa hình ảnh khác như: lối rẽ về phía biển hay về phía núi?  ⮩Hai ngã rẽ trong khi một bộ hành thì bắt buộc người bộ hành phải chọ lựa như thế nào cho đúng, đó là điều rất khó. Vả lại đây không phải là con đường bình thường như ta nghĩ mà là con đường sự nghiệp cho tương lai.  ⮩“Hình ảnh cánh rừng” nói lên sự hoang vu, sự tối mịt, chằng chịt, sự bế tắc khó nhìn thấu và khó chọn lựa.  => “Con đường” trong bài thơ là ẩn dụ chỉ hành trình trên đường đời của mỗi con người.  - “lối rẽ” là ẩn dụ chỉ những quyết định dẫn đến những hướng đi khác nhau trên đường đời.  **b2. Khổ 2,3**  - Hai con đường có vẻ giống nhau: rừng lá vàng, cỏ rậm trên mặt đường, thấy dấu mòn, lá rơi đầy chưa đen vết chân ai…và người ta đều không nhìn thấy hết phía trước nó là gì…  -> Đó là tình thế khó khăn của đời sống, nhất là khi ta không thể phóng tầm mắt lên trước để xem con đường này dẫn ta tới đâu và liệu nơi đó có như ta kì vọng hay không**.**  **-** Tình huống nhân vật trữ tình đối mặt thực sự rất khó khăn vì anh ta không thể cùng lúc đi trên hai con đường. Nhưng nếu từ bỏ sự lựa chọn thì hành trình của anh ta không thể bắt đầu và anh ta chỉ mãi giẫm chân tại chỗ, không tiếp bước được Vậy cuộc sống như vậy đã có giá trị đích thực chưa? (HS lí giải theo nhiều cachs miễn phù hợp)  **-** Điều này không đồng nghĩa với việc anh ta tin chắc  con đường mình chọn là con đường tốt hơn con đường mình đã không chọn.  **-> Học sinh chia sẻ: Dự kiến gợi ý**  **+** Có thểtrạng thái phânvân, băn khoăn này thực ra là một trạng thái khá phổ biến .  + Tuy nhiên, trong cuộc sống không nhất thiết phải tin rằng lối rẽ mình chọn là con đường tốt hơn mà đó có thể là sự yêu thích hay cảm thấy phù hợp…khiến bản thân lựa chọn con đường đó; Không có lựa chọn nào đúng hoặc sai hoàn toàn, những giả thiết suy tưởng điều chúng ta bỏ qua sẽ khiến chúng ta có suy ngẫm để trưởng thành và cũng làm nên điều thú vị trong cuộc sống  -> Cuộc đời con người cũng vậy, chúng ta luôn phải dám đối mặt với những lựa chọn và đưa ra quyết định đúng đắn để tiếp tục bước đi trên hành trình của mình. |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chuyển giao nhiệm vụ:  - HS tiếp nhận nhiệm vụ:  *1. Trong khổ thơ cuối NVTT đã chọn lối đi nào?Em nhận ra được thống điệp gì từ sự lựa chọn đó?*  *2. Em có nhận thấy được tâm trạng gì của nhân vật trữ tình trước lựa chọn đó?*  *3. NVTT cuối cùng đã đưa ra lựa chọn, em có nhận thấy anh ta tin sự lựa chọn của mình là con đường tốt nhất không? Trong cuộc sống, em có hay gặp điều này không?*    **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - GV quan sát, gợi mở  - HS đọc thảo luận ( thời gian 5p)  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi các nhóm báo cáo sản phẩm  - HS cử đại diện báo cáo, HS còn lại lắng nghe, bổ sung, phản biện  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **c. Đoạn 2: Khổ thơ cuối: Sự lựa chọn lối đi của nhân vật trữ tình.**  **-** NVTTđã chọn lối đi “ Lối mòn ít có ai đi”  **-> Thông điệp:** Mỗi người cần phải có một hướng đi riêng, không nên đi theo lối mòn của đã có nhiều người đi.  - Tâm trạng của NVTT: không thật sự tin rằng lối rẽ đó sẽ tốt hơn. Anh ta tưởng tượng đến viễn cảnh tương lai rằng “*Tôi sẽ kể chuyện này trong tiếng thở dài”.*  ->Tiếng thở dài như ẩn chứa sự nuối tiếc, trăn trở về con đường mình đã chọn và con đường mình không chọn |
| **Nhiệm vụ 3**  **Bước 1: Chuyển giao niệm vụ**  *- Nội dung chính của văn bản là gì?*  *- Thông điệp của em nhận được?*  *- Đặc sắc nghệ thuật?*  **Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**  - GV quan sát, gợi mở  - HS đọc thảo luận ( thời gian 2p)  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - GV gọi các nhóm báo cáo sản phẩm  - HS cử đại diện báo cáo, HS còn lại lắng nghe, bổ sung, phản biện  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **III. Tổng kết**  **1. Nội dung**  - Bài thơ gửi gắm suy nghĩ của tác giả về những lựa chọn của con người trên đường đời: Trong cuộc sống, mỗi chung ta phải luôn đưa ra những lựa chọn mà lựa chọn đó sẽ ảnh hưởng quan trọng đến cuộc đời của mỗi người.  - Bài học đối với mỗi con người: Cần lựa chọn đúng đắn, hãy sống là chính mình, hãy mạnh mẽ với lựa chọn của mình, và lựa chọn nào cũng có giá trị riêng của nó.  **2. Nghệ thuật.**  - Xây dựng hình tượng nhân vậ trữ tình đặc sắc  - Hình ảnh thơ mang tính biểu tượng cao  - Bài thơ có sự kết hợp các phương thức biểu đạt đạt hiệu quả cao: tự sự, miêu tả… |

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS nắm được nội dung của bài học để hoàn thành được bài luyện tập

**b. Nội dung:** Thực hiện các bài luyện tập theo hướng dẫn của GV

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao niệm vụ**

*Từ bài thơ này, theo bạn, làm thế nào để chúng ta can đảm hơn trong những lựa chọn*

*của mình trên hành trình trưởng thành? Hãy viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) để trả lời câu*

*hỏi trên.*

**GV gợi ý:**

*– Những lựa chọn trên hành trình trưởng thành có tầm quan trọng ra sao?*

*– Vì sao ta thường gặp khó khăn khi lựa chọn?*

*– Để đi đến quyết định cuối cùng, ta cần phải xác định điểm tựa như thế nào?*

*– Ta đ. thực sự xem mình là một nhân cách độc lập trong việc đưa ra lựa chọn chưa?*

*– Ta cần có trách nhiệm như thế nào với chính con đường mình đã chọn?*

*– Ý nghĩa đích thực của cuộc sống nằm ở hành động dấn thân, dám được là mình hay ở kết*

*quả cụ thể đạt được?*

*– Cần ứng xử thế nào với những thoáng tiếc nuối gắn với việc thốt lên hai tiếng“giá mà”?*

**Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ**

- GV quan sát, gợi mở

- HS Viết ( thời gian 5-7p)

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

- GV gọi một số cá nhân báo cáo sản phẩm

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**

- GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS vận dụng kĩ năng đọc văn bản thơ, giúp học sinh thấy được sự cần thiết của văn học đối với con người, để từ đó có thể rút ra nhận thức sâu sắc về ý nghĩa cuộc sống, biết nhìn lại mình và tìm được giá trị cuộc sống xứng đáng.

**b. Nội dung:** GV đặt vấn đề, HS thảo luận

**c. Sản phẩm học tập: Kết qyar làm việc của** HS và phần kết luận.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

*- Tìm các văn bản, tài liệu khác cho thấy cuộc sống của con người có nhiều ngả rẽ buộc con người phải lựa chọn*

*Gợi ý: Sa hành đoản ca ( Cao Bá Quát)*

*Dòng sông lơ đãng (Nhạc sỹ Việt Anh)*

*-Kể ra các thông điệp mà em nhận ra sau khi đọc xong văn bản*

**Bước 2:** HS làm việc nhóm để tìm kiếm đọc tài liệu và điền vào phiếu học tập

**Bước 3**: HS chia sẻ tài liệu thu thập được cho các bạn trong lớp (có thể bằng bảng giấy, padlet…)

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**

- GV nhận xét, bổ sung phần làm việc của các nhóm và tổng kết thông tin mà cả lớp đã thu thập, phân tích.

**PHỤ LỤC: Phiếu học tập**

**1. Phiếu học tập số 1: Tìm các văn bản có nội dung về cuộc sống con người có nhiều ngả rẽ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Văn bản** | **Điểm giống** | **Điểm khác** |
|  |  |  |

**2. Phiếu học tập số 2:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thông điệp có ý nghĩa** | **Lý giải** |
|  |  |

**PHẦN 2:**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN PHI NGÔN NGỮ (tiếp theo)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

**-** HS nhận biết được đặc điểm, các yếu tố của văn bản phi ngôn ngữ (hình thức biểu hiện và nội dung thông tin);

- Đánh giá được tác dụng của biểu đồ, sơ đồ trong văn bản:

Bổ sung thông tin, trực quan - dễ hiểu, tư duy khoa học và mang tính thẩm mỹ…

**2. Năng lực**

- HS nhận biết và sử dụng kết hợp giữa phương tiên ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ như một số loại biểu đồ, sơ đồ cơ bản (biểu đồ tròn, biểu đồ Venn, biểu đồ thời gian, sơ đồ cây…)

- Ứng dụng CNTT linh hoạt qua các phần mềm hỗ trợ

**3. Phẩm chất:**  Biết làm chủ bản thân, có định hướng đúng đắn nhằm phát triển hài hòa các mối quan hệ xã hội, có đóng góp tích cực cho đời sống của cộng đồng. Phát triển khả năng sáng tạo hội họa, thẩm mĩ…

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị dạy học:** Máy tính bỏ túi, máy chiếu, Laptop, Giấy bìa A3; bút dạ, nam châm bảng; phấn màu

**2. Học liệu:**

- Bảng điểm thi tốt nghiệp THPT, hoặc danh sách học sinh trúng tuyển lớp 10 (đã xóa cột tên HS - năm 2022)

- Số liệu danh sách HS lớp 10 các khu vực trên địa bàn tuyển sinh (theo lớp, hoặc khối)

- Một số mảnh ghép hình, sơ đồ, lược đồ về biển giao thông, khu du lịch, chương trình học đại học…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định tổ chức:** Báo cáo sĩ số, tình hình chuẩn bị đồ dùng và thiết bị học tập

**2. Khởi động:** KT kiến thức về phương tiện phi ngôn ngữ: Chọn 2 nhóm HS, tìm đáp án đúng cho mỗi câu hỏi, nhóm nào trả lời đúng nhiều hơn sẽ được tính điểm cao hơn. (Đại diện nhóm có tín hiệu trả lời nhanh, thư kí chỉ định và ghi kết quả)

**Câu 1:** Mục đích của văn bản thông tin là:

1. Chủ yếu dùng để cung cấp thông tin
2. Chủ yếu để ghi nhớ thông tin
3. Góp phần mở rộng hiểu biết xã hội
4. Tất cả các đáp án *(Đáp án A)*

**Câu 2:** Các văn bản thông tin có thể được kết hợp với các loại nào?

1. Hình ảnh
2. Bảng biểu
3. Sơ đồ chỉ dẫn
4. Tất cả các đáp án trên. *(Đáp án D)*

**Câu 3:** Việc sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ có tác dụng gì?

1. Sáng tạo trong hình thức văn bản
2. Góp phần giúp cho người đọc dễ tiếp nhận và ghi nhớ thông tin
3. Làm cho văn bản thêm màu sắc hấp dẫn
4. Tất cả các đáp án trên *(Đáp án B)*

**Câu 4:** Trong các văn bản sau đây, loại nào có thể kết hợp phương tiện phi ngôn ngữ?

1. Văn bản nội quy trường THPT
2. Bản hướng dẫn địa điểm khu du lịch Ao Vua
3. Sơ đồ trường học (Sơ đồ vị trí trong trung tâm thương mại)
4. Hướng dẫn quy trình sử dụng khẩu trang (hoặc dung dịch sát khuẩn)
5. Tất cả các loại trên *(Đáp án E)*

**Câu 5:** Trong các hình vẽ dưới đây, những hình vẽ nào sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ?

1. Hình vẽ sơ đồ tổ chức trong công ti
2. Hình vẽ biểu đồ giá vàng (chứng khoán)
3. Sơ đồ hệ thống báo cháy.
4. Hình vẽ biển báo giao thông *(Đáp án : A,B,C,D)*

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| *A* | *B* |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| *C* | *D* |

**3. Bài học mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động 1: Mở đầu** | |
| **a. Mục tiêu** | - Tái hiện kiến thức đã học, tạo tiền đề, kết nối cho phần bài tiếp theo  - Rèn luyện tính tập thể, đoàn kết, hợp tác |
| **b. Nội dung** | Trò chơi ghép hình với tên gọi: Hình nào tên đó |
| **c. Sản phẩm** | - Mỗi nhóm tạo được một bức ghép hình hoàn chỉnh.  - HS nêu đúng ý nghĩa, chức năng của tấm hình |
| **d. Tổ chức thực hiện:**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ | + Phân lớp thành 4 nhóm  + Mỗi nhóm nhận một số mảnh ghép (trong túi bất kì, các hình khác nhau)  + 1 bạn được xem trước hình ảnh gốc (trong 1 giây) ghi nhớ và cùng đội lắp ghép lại như hình |
| B2: Thực hiện nhiệm vụ | - Các nhóm cùng có 3 phút để hoàn thành bức hình gốc, các thành viên cùng phối hợp thực hiện |
| B3: Báo cáo thảo luận | \* Trình bày và nêu ý nghĩa của bức hình (1 phút)  **-** Bức 1:Biển báo giao thông đường bộ (Các biển cấm)  *+ Giúp người đi đường thực hiện đúng luật giao thông*  - Bức 2: Quy trình sử dụng khẩu trang  *+ Giúp biết cách sử dụng đúng, hạn chế tối đa lây nhiễm bệnh*  - Bức 3: Sơ đồ tuyến đường xe buýt của bạn  *+ Giúp người đi đường tìm đúng tuyến nhanh nhất*  - Bức 4: Lược đồ thành phố Hà Nội  *+ Giúp mọi người có hiểu biết về địa giới hành chính, xác định được vị trí địa bàn sinh sống và làm việc.* |
| VD:   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Ý nghĩa, tác dụng của biển báo Cấm (66 Biển) | Lựa chọn và sử dụng khẩu trang phòng dịch Covid-19 đúng cách theo hướng dẫn  của Bộ y tế | Bệnh viện Hoàn Mỹ Đà Nẵng | | |  | |  | | Hình 1 | | Hình 2 | Hình 3 | | Hình 4 | | | |
| B4: Kết luận, nhận định | - HS đánh giá nhóm nào nhanh nhất, hoàn chỉnh nhất và nêu đầy đủ ý nghĩa nhất.  - GV: Công bố đáp án, điểm số và biểu dương đội xuất sắc.  =>Kết luận: Các hình ảnh này đều cung cấp thông tin cho người đọc, nhận biết những quy định, cách thức, vị trí, để hiểu đúng, hiểu rõ nội dung hơn nữa. Đây là cách trình bày trực quan, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện |
| **Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (Thực hành)** | |
| **1-Bài số 1**  **a. Mục tiêu** | - Nhận biết các yếu tố, các đặc điểm của một sơ đồ  - Hiểu được nội dung thông tin của văn bản đó  - Nêu được tác dụng của sơ đồ  - Vận dụng để giải quyết bài tập |
| **b. Nội dung** | Bài 1 -SGK trang 111 |
| **c. Sản phẩm** | **-** HS nêu đượctác dụng của các PT phi ngôn ngữ |
| **d. Tổ chức thực hiện**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ | - Quan sát sơ đồ  - Nhận xét các vấn đề sau:  **Nhóm 1:** Nhận xét sự thay đổi phương diện *Tài chính*  **Nhóm 2:** Tìm sự thay đổi về phương diện *Sở thích*  **Nhóm 3:** Nhận xét thay đổi về phương diện *Cống hiến*  **Nhóm 4:** Tìm sự thay đổi về phương diện *Công việc*  **Nhóm 5:** Nhận xét thay đổi về phương diện *Gia đình*  **-** Nêu nội dung của sơ đồ và tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong sơ đồ. |
| B2: Thực hiện nhiệm vụ | **-** Các nhóm thảo luận trao đổi trong 3 phút  - Đại diện nhóm trả lời trong 1 phút; nhóm khác có thể bổ sung thông tin  - Cá nhân tự ghi chép lại nội dung. |
| B3: Báo cáo thảo luận | **Nhóm 1:** Tài chính có mục tiêu rõ ràng, lâu dài, sử dụng vào những việc lớn trong cuộc sống, với kế hoạch từ năm thứ 10 (mua nhà) và tích lũy tài sản ngày càng lớn vào năm thứ 15 (sổ TK 2 tỉ)  **Nhóm 2:** Sở thích cá nhân có sự thay đổi từ chơi bóng (năm thứ 5) du lịch (năm thứ 10) và vẽ tranh (năm thứ 15)- đa dạng, phong phú theo sở trưởng.  **Nhóm 3:** Càng ngày việc làm từ thiện càng phát triển, có cống hiến nhiều cho cộng đồng (tăng dần theo giai đoạn 5 năm)  **Nhóm 4**: Công việc ngày càng tiến bộ, có mục tiêu rõ ràng, phát triển bền vững  **Nhóm 5**: Xây dựng gia đình khi sự nghiệp đã vững vàng, thời điểm thuận lợi.   * **Nhận xét chung:** Sơ đồ cho thấy bản kế hoạch rất rõ ràng, có mục tiêu cụ thể, có tính tiến triển- khả thi và rất chặt chẽ. Giúp người lập KH tập trung phấn đấu xây dựng cho sự nghiệp, tận hưởng cuộc sống và hài hòa mọi mặt. (toàn diện) * Phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng hợp lí, ngắn gọn, dễ hiểu… |
| B4: Kết luận, nhận định | - HS biết đọc nội dung của biểu đồ, nêu đầy đủ ngắn gọn thông tin  - GV đánh giá nhóm và đại diện nhóm, rút KN |
| **2. Bài số 2**  **a. Mục tiêu** | - HS biết xác định các thông tin cần trình bày;  - Biết xác định loại sơ đồ nào phù hợp để biểu đạt thông tin; biết sử dụng hình ảnh, màu sắc bố cục, số liệu; |
| **b. Nội dung** | Bài 2(trang 111): Tưởng tượng cuộc sống của bạn trong 30-40 năm tới; trực quan hóa bằng các phương tiện phi ngôn ngữ. |
| **c. Sản phẩm** | - Sơ đồ/ biểu đồ chứa thông tin rõ ràng, hình ảnh có tính thẩm mĩ, khoa học. |
| **d. Tổ chức thực hiện:**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ | + Vẽ sơ đồ biểu thị các yếu tố: Thời gian, sự kiện, thành tựu, mong muốn, những ngã rẽ…Biểu thị được các lĩnh vực trong cuộc sống theo lựa chọn cá nhân…  + Trình bày nội dung bản sơ đồ đó trước nhóm/ lớp (trên các slide- PP/bảng/ hoặc trên giấy vẽ A4) |
| B2: Thực hiện nhiệm vụ | - Bài làm theo hình thức cá nhân ( vì là cuộc đời riêng mỗi người)  - Thời gian thực hiện: 7 phút (gồm vẽ và trình bày) |
| B3: Báo cáo thảo luận | - HS trình bày sản phẩm cá nhân: Hình thức sơ đồ có thể tương tự như bài 1, hoặc biểu đồ thời gian (trang 112)có thể chia theo nhóm hình thức giống nhau |
| Một bản vẽ minh họa: TÔI TRONG TƯƠNG LAI  25 tuổi  Học xong đại học và đi làm  35 tuổi  Đi làm- có gia đình  45 tuổi -Mở cơ sở  kinh doanh  50 tuổi  Trở thành TGĐ  55 tuổi  Là một người  truyền cảm hứng  2032  2042  2052  2057  2062 | |
| B4: Kết luận, nhận định | - HS có thể nhận xét, tìm đại diện làm tốt nhất của nhóm mình.  - GV nhận xét bài làm, tinh thần làm việc để rút KN |
| **Hoạt động 3: Luyện tập** | |
| **a. Mục tiêu:** | - Tăng cường kĩ năng giải quyết vấn đề  + Xác định được mục đích giao tiếp của văn bản  + Lựa chọn các thông tin cần trực quan thành sơ đồ  + Lựa chọn loại sơ đồ, biểu đồ phù hợp  - Rèn năng lựcdiễn đạt, trình bày; Có thể ứng dụng công nghệ tin học vào thực hành |
| **b. Nội dung** | - Thiết kế một biểu đồ hoặc sơ đồ dựa trên thông tin từ đoạn trích SGK (trang 111)  - Quan sát và nêu nội dung, tác dụng của biểu đồ cơ cấu dân số Yên Bái |
| **c. Sản phẩm** | - Bài 3: Bản thiết kế Sơ đồ tư duy/ sơ đồ cây *(từ văn bản bằng ngôn ngữ chuyển hóa thành phi ngôn ngữ)*  - Từ văn bản phi ngôn ngữ (biểu đồ) để đọc thông tin |
| **d. Tổ chức thực hiện:**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ | **-** Lớp chia 4 nhóm:  + Nhóm 1, 2 (Bài 3): Thảo luận phương án, thiết kế một sơ đồ phù hợp dựa trên thông tin từ đoạn trích (trang 111)  + Nhóm 3,4:Quan sát và nêu nội dung, tác dụng của biểu đồ cơ cấu dân số Yên Bái (trang 112), tìm công cụ phần mềm để làm biểu đồ tương tự.  - Đại diện nhóm trình bày sản phẩm |
| B2: Thực hiện nhiệm vụ | - Đọc kĩ yêu cầu nhiệm vụ.  - Thảo luận và phân công nhiệm vụ cho thành viên  **-** Thời gian thực hiện 5 phút/ trình bày 2 phút |
| B3: Báo cáo thảo luận | Nhóm 1,2 - Bài 3:Trình bày bằng sơ đồ tư duy hoặc sơ đồ cây (tham khảo bản vẽ trên PP)  Nhóm 3,4- Nêu nội dung đọc được từ biểu đồ  **-** Nêu tác dụng và nhận xét:  + Người đọc dễ tra cứu thông tin, biết cách so sánh  + Các số liệu chính xác, đầy đủ, thông tin rõ ràng  + Hình thức khoa học, đúng kiểu dạng phù hợp với yêu cầu, có tính thẩm mĩ  - Một số ứng dụng để vẽ biểu đồ: Phần mềm PP; Dia, OrgChatting… |
| B4: Kết luận, nhận định | - Nhóm 1,2: nhận xét sản phẩm nhóm 3, 4  - Nhóm 3,4: nhận xét sản phẩm nhóm 1, 2  - GV nhận xét chung; nêu kết luận và rút KN |
| **Hoạt động 4: Vận dụng** | |
| **a. Mục tiêu:** | - Vận dụng kĩ năng giải quyết vấn đề trong thực tế:  + Lựa chọn các thông tin cần trực quan thành sơ đồ  + Lựa chọn loại sơ đồ, biểu đồ phù hợp yêu cầu công việc.  - Rèn năng lựcdiễn đạt, trình bày, sử dụng CNTT |
| **b. Nội dung** | - Lập biểu đồ phù hợp theo ngữ liệu thi THPT  - Lập sơ đồ phù hợp yêu cầu về du lịch - văn hóa |
| **c. Sản phẩm** | - Biểu đồ hình tròn, biểu đồ hình cột (theo yêu cầu từng nhóm)  - Sơ đồ hướng dẫn một địa chỉ văn hóa ở địa phương |
| **d. Tổ chức thực hiện:**  B1: Chuyển giao nhiệm vụ | **(Tại lớp)**  Nhóm 1+3: Sử dụng học liệu đã cho để thảo luận, thiết kế biểu đồ dạng tròn.  Nhóm 2+4: Sử dụng học liệu đã cho để thảo luận, thiết kế biểu đồ dạng cột.  **(Về nhà)**  - Thiết kế, thể hiện “Sơ đồ hướng dẫn một địa chỉ văn hóa ở địa phương”  - Có ứng dụng công nghệ tin học vào thực hành |
| B2: Thực hiện nhiệm vụ | -Thực hiện tại lớp trong 5 phút, (vẽ trên giấy hoặc máy tính) |
| B3: Báo cáo thảo luận | **-**Tại lớp**:**  + Các nhóm có thể trình bày bằng biểu đồ tròn cho 1 môn; Biểu đồ cột cho nhiều môn.  - Ở nhà: nộp sản phẩm của cá nhân vào tiết sau. |
| B4: Kết luận, nhận định | Ví dụ minh họa:  289  153  **49**  02  198  HS-Đại diện các nhóm nhận xét chéo sản phẩm tại lớp  GV- Đánh giá, cho điểm, rút KN |

1. **Dặn dò**:

* Bài tập 8 – Sách bài tập NV (Câu 2; 4- trang 25)
* Chuẩn bị phần tiếp: Viết bài luận về bản thân

**Phụ lục (Học liệu)**

1. **Bảng thống kê điểm thi THPT năm 2022 của 1 trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 691 con điểm | | | | 187 con điểm | | | | | | 504 con điểm | | | | | | 691 con điểm | | | |
| **TK điểm thi tốt nghiệp 2022** | **Toán** | | **Ngữ văn** | | **Vật lí** | | **Hóa học** | | **Sinh học** | | **Lịch sử** | | **Địa lí** | | **GD CD** | | **Ngoại ngữ** | | | |
| **8 => 10** | **184** | 27% | **153** | 22% | **64** | 34% | **66** | 35% | **10** | 5% | **111** | 22% | **71** | 14% | **196** | 39% | | **75** | 11% |
| **6.5 => 7.9** | **278** | 40% | **289** | 42% | **58** | 31% | **47** | 25% | **12** | 6% | **195** | 39% | **218** | 43% | **270** | 54% | | **86** | 12% |
| **5 => 6.4** | **156** | 23% | **198** | 29% | **29** | 16% | **23** | 12% | **32** | 17% | **151** | 30% | **189** | 38% | **36** | 7% | | **131** | 19% |
| **3.5 => 4.9** | **58** | 8% | **49** | 7% | **28** | 15% | **35** | 19% | **98** | 52% | **45** | 9% | **26** | 5% | **2** | 0% | | **143** | 21% |
| **<3.5** | **15** | 2% | **2** | 0% | **8** | 4% | **16** | 9% | **35** | 19% | **2** | 0% | **0** | 0% | **0** | 0% | | **256** | 37% |

1. **Danh sách – Số liệu HS (2022) các xã trên địa bàn đã học tại trường**

**PHẦN 3. VIẾT**

**VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN**

**I .MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- HS xác định rõ luận đề của bài viết

- HS nắm được cấu trúc, đặc trưng của một bài luận về bản thân

- HS biết sử dụng bằng chứng là những sự kiện, kinh nghiệm mà người viết đã thực sự trải qua.

**2. Về năng lực**

- HS thể hiện được cá tính, thiên hướng, lựa chọn, niềm tin, quan điểm riêng của bản thân.

- HS ứng dụng đượckhi viết bài luận về bản thân trong các tình huống giao tiếp đời sống.

- HS viết được một bài luận về bản thân đáp ứng các yêu cầu: có quan điểm rõ ràng, thể hiện được phong cách, cá tính, giọng điệu của mình, sử dụng bằng chứng là những trải nghiệm có thực, sử dụng kết hợp các yếu tố biểu cảm và tự sự.

**3. Về phẩm chất**

Hs hiểu về bản thân, biết đúc rút những bài học, suy ngẫm từ những trải nghiệm của bản thân

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC**

Bảng, máy tính, máy chiếu, phiếu học tập

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**HOẠT ĐỘNG 1: TÌM HIỂU YÊU CẦU CỦA KIỂU BÀI**

**a. Mục tiêu hoạt động**:

- Bước đầu nhận diện được yêu cầu của kiểu bài luận về bản thân

- HS hiểu được ứng dụng của bài luận về bản thân trong các tình huống giao tiếp đời sống

-Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

**b. Nội dung thực hiện**:

- GV tổ chức cho học sinh thảo luận về những yêu cầu của một bài luận về bản thân và những yêu cầu này này khác gì so với những yêu cầu cần đạt trong một bài nghị luận về một vấn đề xã hội.

**c. Sản phẩm**

Bảng so sánh yêu cầu cần đạt của bài luận về bản thân và bài nghị luận xã hội.

**d**. **Tổ chức thực hiện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1**: GV giao nhiệm vụ cho HS  Gv cho Hs đọc mục yêu cầu cần đạt trong SGK và thảo luận về các vấn đề:  **Câu 1:** Một bài luận về bản thân cần đáp ứng những yêu cầu gì?  **Câu 2:** Những yêu cầu này khác gì so với những yêu cầu cần đạt trong một bài nghị luận về một vấn đề xã hội.  **Bước 2**: Thực hiện nhiệm vụ:  HS đọc SGK và sử dụng sơ đồ Venn để so sánh yêu cầu cần đạt của 2 kiểu bài.  **Bước 3:** HS trình bày kết quả của nhóm  **Bước 4:** GV nhận xét đánh giá và chốt kiến thức | Phần trình chiếu trên PP   |  |  | | --- | --- | | Câu 1  Một bài luận về bản thân cần đáp ứng những yêu cầu gì? | Câu 2  Những yêu cầu này khác gì so với những yêu cầu cần đạt trong một bài nghị luận về một vấn đề xã hội? |   Phần chuẩn kiển thức của GV  Điểm khác biệt quan trọng nhất của bài luận về bản thân so với bài nghị luận về một vấn đề xã hội là những bằng chứng được sử dụng trong bài viết là những trải nghiệm có thực của người viết, bài viết thể hiện được cá tính, thiên hướng, lựa chọn, niềm tin, quan điểm riêng của bản thân. |

**HOẠT ĐỘNG 2: ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BÀI VIẾT THAM KHẢO**

1. **Mục tiêu hoạt động l**

-HS hiểu được bố cục, nội dung đặc trưng của bài luận về bản thân.

-HS viết được một bài luận về bản thân, bài viết thể hiện được cá tính, thiên hướng, lựa chọn, niềm tin, quan điểm của bản thân.

1. **Nội dung**

-HS tìm hiểu bài viết tham khảo “Hãy đam mê, hãy dại khờ” (SGK/113-114)

-HS thảo luận nhóm sau khi đọc và tìm hiểu bài tham khảo

1. **Sản phẩm**

* HS trả lời câu hỏi SGK
* HS trình bày trên bảng KWL
* HS rút ra được các bước để viết một bài luận về bản thân

1. **Tổ chức thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B Bước 1: GV giao nhiệm vụ**  - GV yêu cầu HS đọc kĩ bài viết tham khảo “Hãy đam mê, hãy dại khờ” và tự trả lời các câu hỏi cuối bài.  -GV cho HS điền bảng KWL  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  -HS đọc bài tham khảo  -HS trả lời câu hỏi  -HS điền bảng KWL  -HS rút ra được các bước để viết một bài luận về bản thân  **Bước 3. Bảo cáo, thảo luận**  -HS chia sẻ câu trả lời trong SGK  -HS chia sẻ bảng KWL của nhóm mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt kiến thức chuẩn. | Gv chiếu PP câu hỏi trong SGK  1.Thông điệp của bài viết là gì?  2.Những yếu tố nào tạo nên sức thuyết phục của bài viết?  3. Những lời kể về các trải nghiệm cá nhân của tác giả đóng vai trò gì trong bài viết?  BẢNG KWL     |  |  |  | | --- | --- | --- | | **K**  **(Điều đã biết)** | **W**  **(Điều muốn biết)** | **L**  **(Điều chưa biết)** | |  |  |  |   **CHUẨN KIẾN THỨC**  **Cấu trúc bài luận về bản thân gồm 3 phần**   |  |  | | --- | --- | | **Mở bài** | Thể hiện quan điểm riêng của người viết và thông điệp chính của văn bản | | **Thân bài** | Thể hiện những suy nghĩ, đúc rút về cuộc sống từ những trải nghiệm có thực của mình. | | **Kết bài** | Nhắc lại thông điệp chính hoặc kêu gọi hành động | |

**HOẠT ĐỘNG 3: THỰC HÀNH VIẾT THEO CÁC BƯỚC**

**a. Mục tiêu:**

-HS hiểu được tiến trình và các thao tác chính để viết bài luận về bản thân.

-HS thực hành các bước để viết bài luận về bản thân dựa trên hướng dẫn của GV

**b. Nội dung:** Thực hành viết theo các bước

**c. Sản phẩm:** Bài viết của HS, phiếu hướng dẫn viết

**d. Tổ chức thực hiện:**

**\* Chuẩn bị viết**

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV: Thực hành viết một bài luận về bản thân để ứng cử vào một vị trí lãnh đạo trong câu lạc bộ dựa trên các phiếu hướng dẫn trong phiếu học tập số 1

B2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoạt động cá nhân, điền câu trả lời vào phiếu

B3: Báo cáo thảo luận: HS chia sẻ câu trả lời. HS khác lắng nghe, nhận xét.

B4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét phần trình bày của HS

**\* Tìm ý, lập dàn ý**

B1:Chuyển giao nhiệm vụ

GV: Từ những chỉ dẫn, gợi mở từ phần Chuẩn bị viết, hãy tìm ý và lập dàn ý bằng cách hoàn thành phiếu học tập số 2.

B2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS đọc phần Tìm ý, lập dàn ý trong SGK và các yêu cầu của phiếu học tập.

B3: Báo cáo thảo luận: HS chia sẻ kết quả. HS khác nhận xét, bổ sung.

B4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, góp ý phần sản phẩm của HS.

**\*Viết**

**-**B1:Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS viết bài luận hoàn chỉnh. Khi viết, lựa chọn văn phong phù hợp để viết, kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, có thể sử dụng linh hoạt các biện pháp tu từ.

B2: Thực hiện nhiệm vụ: HS viết bài (khoảng 200 từ)

B3: Báo cáo thảo luận: 3-5 HS chia sẻ bài viết của mình. HS khác nhận xét, bổ sung. GV nhận xét

B4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét phần trình bày củaHS.

**\* Chỉnh sửa, hoàn thiện**

HS đọc lại bài viết, đối chiếu với yêu cầu và hoàn chỉnh bài viết của mình.

GV nhận xét, chấm điểm theo bảng kiểm quy định chung.

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hướng dẫn** | **Thực hành** | **Kết quả** |
| 1. Trải nghiệm nào trong cuộc sống là đáng nhớ và có ý nghĩa nhất đối với em? Em đã thay đổi như thế nào sao trải nghiệm đó? |  |  |
| 2. Quan niệm sống của em là gì? Đâu là những giá trị em muốn theo đuổi,thế mạnh và điểm yếu của em là gì? |  |  |
| 3. Từ những trải nghiệm của bản thân em rút ra được bài học, thông điệp nào? |  |  |

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn** | **Thực hành** |
| 1. Xác định người đọc duyệt hồ sơ và nguyện vọng của em khi viết bài luận về bản thân? |  |
| 2. Nêu suy nghĩ về những điểm mạnh và điểm yếu của bản thân. Điểm cần khác phục và có thể khắc phục? |  |
| 3. Lời cam kết của bản thân khi bạn được tuyển dụng? |  |

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn** | **Thực hành** |
| 1. Xác định ý tưởng, chủ đề cho bài viết |  |
| 2. Xác định các luận điểm sẽ làm sáng tỏ chủ đề. Sắp xếp các luận điểm, bằng chứng theo một trật tự logic. |  |
| 3. Lập dàn ý của bài viết theo gợi ý dưới đây:  - Mở bài: Trình bày trực tiếp mục đích của bài luận hoặc nêu thông điệp.  - Thân bài: Triển khai theo nhiều cách khác nhau, linh hoạt tùy vào mục đích của bài luận nhưng về cơ bản cần thể hiện rõ các luận điểm.  - Kết bài: Nêu lên suy ngẫm, bài học từ những trải nghiệm của bản thân, kêu gọi hành động, gợi mở suy nghĩ cho người đọc |  |

**BẢNG KIỂM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TIÊU CHÍ** | **CẦN CỐ GẮNG**  **(0 – 4 điểm)** | **ĐẠT YÊU CẦU**  **(5 – 7 điểm)** | **BÀI LÀM TỐT**  **(8 – 10 điểm)** |
| **Hình thức**  (3 điểm) | Bài làm chưa đảm bảo cấu trúc, luận điểm mơ hồ, chưa thuyết phục. Trình bày chưa mạch lạc. Mắc nhiều lỗi chính tả. | Bài làm đảm bảo cấu trúc, luận điểm chính chưa làm rõ thông điệp. Trình bày tương đối sạch đẹp. Mắc ít có lỗi chính tả. | Bài làm đảm bảo cấu trúc, trình bày mạch lạc, sắp xếp các luận điểm, bằng chứng, lí lẽ theo trật tự logic. Có sự kết hợp các phương thức biểu đạt phù hợp. Có bằng chứng là các trải nghiệm có thực của bản thân. Trình bày thuyết phục được người nghe. |
| **Nội dung**  **(7 điểm)** | Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện. | Nội dung đúng, đủ và làm rõ được một phần thông điệp.  Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao | Bài có ý tưởng, thông điệp, luận điểm chính làm rõ được thông điệp. Có bài học rút ra.  Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao. Có sự sáng tạo |
| **Điểm** | **0 – 4 điểm** | **5 – 7 điểm** | **8 – 10 điểm** |
| **TỔNG** | **10** | | |

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS viết được bài luận về những bài học cuộc sống mình đã đúc rút được sau khi đọc VB

**b. Nội dung:** Viết bài luận

**c. Sản phẩm:** Bài viết của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

***B1: Chuyển giao nhiệm vụ:***

***Viết một bài luận về*** những bài học cuộc sống mình đã đúc rút được sau khi đọc VB

GV nêu rõ thời gian thực hiện, hình thức nộp bài.

***B2: Thực hiện nhiệm vụ:*** HS tự thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà theo phiếu học tập phụ lục 1.

***B3: Báo cáo thảo luận:*** GV thu lại một số bài viết của HS, đọc trước cả lớp và cho HS nhận xét về các bài viết.

***B4: Kết luận, nhận định***: GV hướng dẫn HS cách viết, cách chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết dựa theo phụ lục 2-Rubric đánh giá.

***Phụ lục 1. Phiếu học tập***

***PHIẾU HƯỚNG DẪN VIẾT***

|  |  |
| --- | --- |
| HƯỚNG DẪN | THỰC HÀNH |
| 1.Xác định ý tưởng và bài học bản thân đã lĩnh hội được trong cuộc sống. |  |
| 2.Xác định các luận điểm chính để làm rõ bài học. |  |
| 3.Lựa chọn bằng chứng là các trải nghiệm có thực của bản thân. |  |
| 4.Sắp xếp các luận điểm, bằng chứng, lí lẽ theo trật tự logic. |  |

***Phụ lục 2. Rubic đánh giá***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TIÊU CHÍ** | **CẦN CỐ GẮNG**  **(0 – 4 điểm)** | **ĐÃ LÀM TỐT**  **(5 – 7 điểm)** | **RẤT XUẤT SẮC**  **(8 – 10 điểm)** |
| **Hình thức**  **(3 điểm)** | Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả  Sai lỗi chính tả  Sai kết cấu bài luận | -Bài làm tương đối đẩy đủ, chỉn chu  -Trình bày cẩn thận  -Chuẩn kết cấu bài luận về bản thân.  Có thông điệp nhưng chưa rõ ràng, có quan điểm riêng của bản thân  Không có lỗi chính tả | -Bài làm tương đối đẩy đủ, chỉnh chu  -Trình bày cẩn thận -Chuẩn kết cấu bài luận về bản thân  -Sắp xếp các luận điểm, bằng chứng, lí lẽ theo trật tự logic  -Rút ra được bài học từ văn bản, có quan điểm riêng của cá nhân |
| **Nội dung**  **(7 điểm)** | Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện | Nội dung đúng, đủ và trọng tâm  Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao | **-**Bài học rút ra phù hợp với cuộc sống hiện tại.  -Đưa ra thông điệp thuyết phục người nghe.  - Bài viết thể hiện được cá tính, quan điểm cá nhân.  Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao. Có sự sáng tạo |
| **Điểm** | **0 – 4 điểm** | **5 – 7 điểm** | **8 – 10 điểm** |
| **TỔNG** | **10** | | |

**PHẦN 4. NÓI VÀ NGHE**

**THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI CÓ SỬ DỤNG KẾT HỢP PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ VÀ PHI NGÔN NGỮ**

**Thời gian thực hiện: 01 tiết**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Về kiến thức**

- HS hiểu được cấu trúc một bài thuyết trình về một vấn đề xã hội

- HS hiểu được vai trò, tác dụng của các phương tiện phi ngôn ngữ trong thuyết trình

**2.Về kĩ năng**

- HS biết lựa chọn một vấn đề xã hội phù hợp, biết trình bày vấn đề dưới hình thức thuyết trình

- HS biết sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ một cách hợp lý, hiệu quả

- HS biết lắng nghe, đánh giá, phản biện, tranh biện xoay xung quanh vấn đề thuyết trình

**3.Về phẩm chất**

HS có ý thức tôn trọng trong thảo luận, tranh biện, có tinh thần xây dựng

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

Bảng, máy tính, máy chiếu, KHBD, phiếu học tập, SGK, SGV

**I II.TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra**

**3. Bài mới**

**\* Hoạt động 1: MỞ ĐẦU**

**a. Mục tiêu:** HS có hứng thú, tâm thế chủ động khi thực hành nói và nghe, biết khơi gợi, kết hợp các kiến thức và kĩ năng đã học để chuẩn bị thực hiện

**b. Nội dung:** Nghe một bài thuyết trình của những nhà thuyết trình tiêu biểu, đưa ra những cảm nhận của bản thân

**c. Sản phẩm:** Những chia sẻ cảm nhận của học sinh

**d. Tổ chức thực hiện**

**-** B1: GV yêu cầu HS xem video sau đó đưa ra cảm nhận, ý kiến cá nhân -> trình chiếu video *“Sức mạnh của ngôn từ*”

Link: <https://www.youtube.com/watch?v=TGSTcGHfDGo>

- B2: HS xem, ghi cảm nhận ra giấy nháp

- B3: GV cho HS chia sẻ cảm nhận, ấn tượng của bản thân

- B4: GV dẫn dắt vào bài mới

**\* Hoạt động 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

1. **Mục tiêu:**

-HS thuyết trình:

+ Hiểu được các yêu cầu của một bài thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ

+ Hiểu được tiến trình, các thao tác triển khai một bài thuyết trình về vấn đề xã hội

+ Chuẩn bị các phương tiện phi ngôn ngữ cần thiết cho bài thuyết trình

- HS lắng nghe: hiểu được yêu cầu, chuẩn bị các yếu tố cần thiết (tâm thế, tư liệu) để lắng nghe, phản hồi, trao đổi

**b. Nội dung:** Thảo luận câu hỏi, chuẩn bị thuyết trình

**c. Sản phẩm:** Ý kiến thảo luận về yêu cầu cần đạt của bài nghị luận về bản thân và bài nghị luận về một vấn đề đời sống

**d. Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Yêu cầu cần đạt** |
| **\*\* Nội dung 1**  ***Bước 1:*** Giao nhiệm vụ học tập: Đọc phần yêu cầu cần đạt của bài thuyết trình về vấn đề xã hội, gạch chân các từ khóa, so sánh với yêu cầu cần đạt của các hình thức nói khác  ***Bước 2:*** HS đọc SGK và sử dụng sơ đồ Vene để so sánh yêu cầu cần đạt của hai kiểu bài  ***Bước 3*:** HS trình bày kết quả làm việc của mình  ***Bước 4*:** Giáo viên kết luận kiến thức cơ bản: | **I.CHUẨN BỊ NÓI VÀ NGHE**  **1.NGƯỜI NÓI**  **a. Nắm được yêu cầu bài thuyết trình**  - Xác định rõ vấn đề xã hội, nêu được lí do chọn vấn đề  - Làm sáng tỏ các phương diện của vấn đề với các lí lẽ và bằng chứng đầy đủ  - kết hợp được các phương tiện phi ngôn ngữ.  **-** Sử dụng giọng điệu, ngôn ngữ phù hợp  - Tương tác với người nghe hiệu quả |
| **\*\* Nội dung 2**  ***Bước 1:*** GV giao nhiệm vụ: đọc phần hướng dẫn trong SGK, tóm tắt các thông tin quan trọng nhất, so sánh với cách triển khai các hoạt động nói khác  ***Bước 2***: HS đọc SGK và tóm tắt thông tin  ***Bước 3:*** HS trình bày kết quả làm việc của mình  ***Bước 4:*** Giáo viên kết luận: các thao tác chính trong một bài thuyết trình về bản thân | **b.Nắm được các thao tác thuyết trình**  **\*CHUẨN BỊ**  **-** Lựa chọn đề tài (gần gũi, được mọi người quan tâm, hứng thú)  - Tìm ý và sắp xếp ý:  + Hệ thống ý cần sắp xếp logic, phù hợp  + Thể hiện được quan điểm riêng của người nói  - Xác định những từ ngữ then chốt  - Xác định các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ (powerpoit, tranh, ảnh, sơ đồ, biểu bảng, …)  **\* TRÌNH BÀY**  ***MỞ ĐẦU***  - Nêu vấn đề xã hội  - Nêu lý do lực chọn vấn đề đó  ***TRIỂN KHAI***  - Trình bài các luận điểm của bài thuyết trình, mỗi luận điểm có lí lẽ và dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp  - Sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ (tranh, ảnh, biểu bảng, sơ đồ, …)  ***KẾT LUẬN***  - Khái quát lại những luận điểm chính  - Gợi ra những suy nghĩ tiếp về vấn đề  - Bày tỏ mong muốn được nhận phản hồi của người nghe  **2. NGƯỜI NGHE**  **-**Tìm hiểu trước về nội dung của bài  -Chuẩn bị các tài liệu, câu hỏi liên quan để nghe và phản hồi  -Chuẩn bị tâm thế chủ động, sẵn sàng, cầu thị, xây dựng |

**\* HOẠT ĐỘNG 3.** **LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS áp dụng các kiến thức đã biết ở hoạt động trên vào xây dựng một bài thuyết trình

**b. Nội dung:** Thuyết trình về một vấn đề xã hội cụ thể

**c. Sản phẩm:** Bài thuyết trình của học sinh

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Yêu cầu cần đạt** |
| ***Bước 1:*** GV giao nhiệm vụ: HS lựa chọn một trong các vấn đề sau để thuyết trình  *-Lựa chọn thông tin lành mạnh trong thời đại số*  *-Hành trang cuộc sống của mỗi chúng ta*  *-Số phận của cây xanh trong trường học, khu dân cư nơi bạn sinh sống*  *-Ứng xử với cá di sản văn hóa, nghệ thuật truyền thống ở địa phương nơi bạn sinh sống*  ***Bước 2****:* HS làm việc nhóm, sắp xếp, kiểm tra lại phần thuyết trình và phương tiện sử dụng của nhóm  ***Bước 3:***  ***-*** Đại diện HS các nhóm thuyết trình về một vấn đề xã hội mà nhóm mình đã lựa chọn. -Các HS khác lắng nghe, phản hồi về phần thuyết trình của nhóm bạn và thực hiện các nhiệm vụ trong phiếu học tập  ***Bước 4:***  *-*Gv nhận xét phần trình bày của các nhóm, - Nhấn mạnh các yêu cầu cần đạt của một bài thuyết trình về một vấn đề xã hội có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ để HS rút kinh nghiệm | **II. THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE**  **-**HS thuyết trình theo bài chuẩn bị, kết hợp với các yêu tố phi ngôn ngữ, chú ý thái đọ người nghe  -HS lắng nghe: nghe, ghi chép, phản hồi, đánh giá qua Phiếu học tập |

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ** | **KẾT QUẢ** | |
| **ĐẠT** | **CHƯA ĐẠT** |
|  | Chọn được vấn đề XH có ý nghĩa có sự quan tâm rộng rãi, khơi gợi được hứng thú của người nghe |  |  |
|  | Có đủ 3 phần: *Mở đầu, Triển khai, Kết luận* |  |  |
|  | Thông tin về vấn đề xã hội và quan điểm về vấn đề đó được trình bày rõ ràng, sinh động |  |  |
|  | Các phương tiện phi ngôn ngữ được sử dụng hiệu quả, kết hợp hài hoà với phương tiện ngôn ngữ, phù hợp với tính chất của bài trình bày |  |  |
|  | Có phong thái tự tin, có sự tương tác khi trình bày |  |  |
|  | Có tinh thần cầu thị, cởi mở, sẵn sàng tiếp nhận và đối thoại với các quan điểm khác nhau về vấn đề trình bày |  |  |

**\* HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG**: **Tổ chức hội thảo về định hướng nghề nghiệp**

**a.Mục tiêu:** Tổ chức một hội thảo về định hướng nghề nghiệp

**b. Nội dung**: Viết đoạn văn

**c. Sản phẩm**: Bài viết của HS

**d.Tổ chức thực hiện**

***Bước 1*:** GV nêu nhiệm vụ: tổ chức một hội thảo về định hướng nghề nghiệp. GV chia nhóm, phân công HS chuẩn bị nội dung thuyết trình, có thể lựa chọn một số vấn đề cụ thể như sau:

* *Những yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của học sinh sau khi tốt nghiệp phổ thông*
* *Các xu hướng nghề nghiệp của tương lai: những nghề triển vọng và những nghề có nguy cơ biến mất*
* *Những kĩ năng cần có để thích ứng với mọi nghề nghiệp*
* *Kĩ thuật số và trí tuệ nhân tạo có ảnh hưởng như thế nào đến xu thế nghề nghiệp*

***Bước 2*:** HS tự thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà.

***Bước 3****:* GV tổ chức buổi hội thảo trên lớp, trong giờ hoạt động ngoại khóa hoặc trên môi trường kĩ thuật số

***Bước 4*:** GV tổng kết những kết quả chính mà cả lớp đã cùng đạt được sau buổi hội thảo, lưu ý những kĩ năng quan trọng